

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 16 tháng 7 năm 2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Đình Tâm, ông Đặng Văn Thuận

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2024/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 11/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2024/QĐST- HNGĐ ngày 26/6/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Phạm Thị Thu H** - Sinh năm: 1998

Địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

- **Bị đơn:** Anh **Quách Văn S** - Sinh năm: 1997

Địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **H** và anh **S** (Chị **H** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **S** vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Phạm Thị Thu H** trình bày: Chị **H** và anh **Quách Văn S** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/12/2017 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.** Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian hoà thuận, hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm sống dẫn đến bất hoà kéo dài. Đến nay, chị **H** xác định tình cảm vợ, chồng không còn hạnh phúc đã thực sự tan vỡ nên chị **H** yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **S**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Quách Trọng N**, Giới tính: Nam), sinh ngày: 23/7/2018 và cháu **Quách Tâm A**, Giới tính: Nữ), sinh ngày:

16/12/2020. Sau khi ly hôn, chị **H** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/4/2024 anh **Quách Văn S** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh **S** và chị **Phạm Thị Thu H** đăng ký kết hôn ngày 04/12/2017 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nay chị **H** làm đơn ly hôn anh tại Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành anh không đồng ý ly hôn với chị **H**.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Quách Trọng N**, sinh ngày: 23/7/2018 và cháu **Quách Tâm A**, sinh ngày: 16/12/2020. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao cả hai cháu cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H**.

- Về tài sản: Anh **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị **Phạm Thị Thu H** được ly hôn anh **Quách Văn S**. Giao cháu **Quách Trọng N**, sinh ngày: 23/7/2018 và cháu **Quách Tâm A**, sinh ngày: 16/12/2020 cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh **S** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị **H**.

- Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Phạm Thị Thu H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Quách Văn S**. Anh **S** có nơi cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh **S** vắng mặt không có lý do, tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **S** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh **S** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh **S** đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải nhiều lần nhưng anh **S** đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh **S** cũng đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa chị **H** vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét

xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa án xét xử vắng mặt chị H và anh S.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu H và anh Quách Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/12/2017 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm sống dẫn đến bất hoà kéo dài. Trong quá trình giải quyết vụ án tại các buổi hòa giải anh S không đến Tòa án để tham gia hòa giải mà không có lý do. Từ khi chị H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn đối với anh S, anh S cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh S không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh S là có cơ sở, nên yêu cầu của chị H được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị Thu H và anh Quách Văn S có 02 con chung là cháu Quách Trọng N, sinh ngày: 23/7/2018 và cháu Quách Tâm A, sinh ngày: 16/12/2020. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hội đồng xét xử thấy: Nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của chị H là chính đáng, cả hai cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ. Tại bản tự khai, anh S cũng đồng ý giao cả hai cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Để đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho các cháu. Cần giao cháu N và cháu A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị H không yêu cầu anh S đóng góp tiền nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của chị H, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Thu H được ly hôn anh Quách Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Quách Trọng N, sinh ngày: 23/7/2018 và cháu Quách Tâm A, sinh ngày: 16/12/2020 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H.

Anh S có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Trường hợp có căn cứ để thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị **Phạm Thị Thu H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị **H** đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số 0002295 ngày 22/4/2024. Chị **H** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị **Phạm Thị Thu H** và anh **Quách Văn S**. Chị **H**, anh **S** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Minh;
- THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn